

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
77	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên xây tô	tấn	Xi măng xây tô , đóng bao 50kg	Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	1.472.222											
78	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40_ MS Bền Sulfat	tấn	Xi măng PCB40, đóng bao 50kg	Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	1.699.074											
79	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	tấn	Xi măng PCB40, đóng bao 50kg	Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	1.583.333											
80	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên Đa dụng - PCB40	tấn	Xi măng PCB40, đóng bao 50kg	Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	1.550.926											
81	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	tấn	Xi măng PCB40, đóng bao 50kg	Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	1.625.000											
82	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên Đa dụng - PCB40	tấn	Xi măng PCB40, đóng bao 50kg	Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	1.560.185											
83	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên Green PCB40	tấn	Xi măng PCB40, đóng bao 50kg	Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam		1.240.741	1.240.741	1.240.741	1.240.741	1.240.741	1.240.741	1.240.741	1.240.741	1.240.741	1.240.741	1.240.741
84	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	tấn	Xi măng PCB40, đóng bao 50kg	Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	1.365.741	1.679.630	1.679.630	1.679.630	1.679.630	1.679.630	1.679.630	1.679.630	1.679.630	1.679.630	1.679.630	1.679.630
85	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên Đa dụng - PCB40	tấn	Xi măng PCB40, đóng bao 50kg	Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	1.324.074	1.592.593	1.592.593	1.592.593	1.592.593	1.592.593	1.592.593	1.592.593	1.592.593	1.592.593	1.592.593	1.592.593
86	Xi măng	Power Cement	tấn	Xi măng PCB40, đóng bao 50kg	Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	1.222.222	1.212.963	1.212.963	1.212.963	1.212.963	1.212.963	1.212.963	1.212.963	1.212.963	1.212.963	1.212.963	1.212.963
87	Xi măng	Hà Tiên 1	tấn					1.648.148	1.648.148	1.648.148	1.648.148	1.648.148	1.648.148	1.648.148	1.648.148	1.648.148	1.648.148	1.648.148
88	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	tấn	Xi măng PCB40, đóng bao 40kg	Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	1.481.481											
89	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên xây tô	tấn	Xi măng xây tô , đóng bao 40kg	Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	1.296.296											
90	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên Công nghiệp PCB40	tấn	Xi măng PCB40, dạng rời	Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	1.407.407											
91	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên Công nghiệp PCB40	tấn	Xi măng PCB40, dạng rời	Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	1.407.407											
92	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên Green PCB40	tấn	Xi măng PCB40, đóng bao 50kg	Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam		1.240.741	1.240.741	1.240.741	1.240.741	1.240.741	1.240.741	1.240.741	1.240.741	1.240.741	1.240.741	1.240.741
93	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	tấn	Xi măng PCB40, đóng bao 50kg	Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam		1.679.630	1.679.630	1.679.630	1.679.630	1.679.630	1.679.630	1.679.630	1.679.630	1.679.630	1.679.630	1.679.630
94	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên Đa dụng - PCB40	tấn	Xi măng PCB40, đóng bao 50kg	Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam		1.592.593	1.592.593	1.592.593	1.592.593	1.592.593	1.592.593	1.592.593	1.592.593	1.592.593	1.592.593	1.592.593
95	Xi măng	Xi măng Power Cement	tấn	Xi măng xây tô, đóng bao 50kg	Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam		1.212.963	1.212.963	1.212.963	1.212.963	1.212.963	1.212.963	1.212.963	1.212.963	1.212.963	1.212.963	1.212.963
96	Xi măng	Xi măng Hà Tiên 1	tấn	Xi măng PCB40, đóng bao 50kg	Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam		1.648.148	1.648.148	1.648.148	1.648.148	1.648.148	1.648.148	1.648.148	1.648.148	1.648.148	1.648.148	1.648.148
97	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên Công nghiệp PCB40	tấn	Xi măng PCB40, dạng rời	Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam		1.407.407	1.407.407	1.407.407	1.407.407	1.407.407	1.407.407	1.407.407	1.407.407	1.407.407	1.407.407	1.407.407
98	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên Công nghiệp PCB40	tấn	Xi măng PCB40, dạng rời	Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam		1.407.407	1.407.407	1.407.407	1.407.407	1.407.407	1.407.407	1.407.407	1.407.407	1.407.407	1.407.407	1.407.407
99	Đá xây dựng	Đá 20 x 40	m3	Đá 20 x 40		Việt Nam							364.000	365.000				
100	Đá xây dựng	Đá 50 x 70	m3	Đá 50 x 70		Việt Nam	355.000											
101	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	Đá hộc		Việt Nam	250.000	169.000					405.000	320.000		320.000	320.000	
102	Đá xây dựng	Đá chẻ 150x200x250	viên	Đá chẻ 150x200x250		Việt Nam	8.500		6.000				4.450	6.000	5.900			
103	Đá xây dựng	Đá chẻ 100x150x200	viên	Đá chẻ 100x150x200		Việt Nam	6.500		5.000				4.450	5.500				
104	Đá tự nhiên	Đá granite tự nhiên	m2	Đá granite tự nhiên		Việt Nam	1.100.000	1.100.000					650.000					
105	Đá xây dựng	Đá 10 x 20	m3	Đá 10 x 20		Việt Nam	400.000						400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	
106	Đá xây dựng	Đá 0 x 40	m3	Đá 0 x 40		Việt Nam												
107	Đá xây dựng	Đá 40 X 60	m3	Đá 40 x 60		Việt Nam	390.000							360.000	360.000	360.000	360.000	

Trang 4																		
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
108	Đá xây dựng	Đá mi sàng	m3	Đá mi sàng		Việt Nam							295.005	300.000	300.000	300.000	300.000	
109	Đá xây dựng	Đá mi bụi	m3	Đá mi bụi		Việt Nam							264.000	300.000	300.000	300.000	300.000	
110	Vật liệu khác	Đất phún sỏi đỏ	m3	Đất phún sỏi đỏ		Việt Nam	225.000						102.000			110.000		
111	Vật liệu khác	Đất san lấp (đất đắp nền)	m3	Đất san lấp		Việt Nam	157.500		80.000			90.000	102.000			90.000		
112	Vật liệu khác	Đất cấp III chọn lọc	m3	Đất cấp III chọn lọc		Việt Nam	172.500						102.000					
113	Cát tự nhiên	Cát bê tông	m3	Cát bê tông		Việt Nam	480.000		480.000	450.000	450.000			480.000	500.000	480.000	480.000	
114	Cát tự nhiên	Cát xây trát	m3	Cát xây trát		Việt Nam	453.000		460.000	450.000	450.000			460.000	500.000	460.000	460.000	
115	Cát tự nhiên	Cát san lấp	m3	Cát san lấp		Việt Nam	355.000											
116	Gạch xây	Gạch đất sét nung	viên	Gạch ống tròn 180x80x80	Công ty TNHH gạch Tuynel Ngọc Liên Phát	Việt Nam	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.350	1.400	1.400	1.400	1.400	800	1.400
117	Gạch xây	Gạch đất sét nung	viên	Gạch ống vuông 180x80x80	Công ty TNHH gạch Tuynel Ngọc Liên Phát	Việt Nam	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.350	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400
118	Gạch xây	Gạch đất sét nung	viên	Gạch đinh 180x80x40	Công ty TNHH gạch Tuynel Ngọc Liên Phát	Việt Nam	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400		1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400
119	Gạch xây	Gạch đất sét nung	viên	Gạch demi 90x80x80	Công ty TNHH gạch Tuynel Ngọc Liên Phát	Việt Nam	1.050	1.050	1.050	1.050	1.050	1.050	1.050	1.050	1.050	1.050	1.050	1.050
120	Gạch xây	Gạch đất sét nung	viên	Gạch ống 80x80x180	Công ty TNHH sản xuất gạch Cơ Phát	Việt Nam	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300
121	Gạch xây	Gạch đất sét nung	viên	Gạch ống 40x80x180	Công ty TNHH sản xuất gạch Cơ Phát	Việt Nam	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300
122	Gạch xây	Gạch đất sét nung	viên	Gạch ống 80x80x90	Công ty TNHH sản xuất gạch Cơ Phát	Việt Nam	780	780	780	780	780	780	780	780	780	780	780	780
123	Gạch xây	Gạch đất sét nung	viên	Gạch ống cháy	Công ty TNHH sản xuất gạch Cơ Phát	Việt Nam	750	750	750	750	750	750	750	750	750	750	750	750
124	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m2	Gạch ceramic 300x600		Việt Nam	155.000	100.000					200.190	160.000	135.000	95.000		
125	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m2	Gạch lát nền ceramic 300x300		Việt Nam	120.000	100.000					125.000	150.000	135.000	102.000		
126	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m2	Gạch lát nền ceramic 400x400		Việt Nam	120.500	90.000					141.000	155.000	110.000	90.000		
127	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m2	Gạch lát nền ceramic 600x600		Việt Nam	165.000	100.000					177.000	170.000	135.000	100.000		
128	Gạch ốp lát	Gạch granite	m2	Gạch lát nền granite 300x300		Việt Nam	140.700	132.000					191.000	150.000	135.000	150.000		
129	Gạch ốp lát	Gạch granite	m2	Gạch lát nền granite 400x400		Việt Nam	142.700	135.000					211.000	155.000	110.000	160.000		
130	Gạch ốp lát	Gạch granite	m2	Gạch lát nền granite 600x600		Việt Nam	170.000	165.000					250.800	170.000	165.000	128.000	300.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
211	Vật liệu khác	Cầu chặn rác	cái	Cầu chặn rác inox D90		Việt Nam	120.000						170.000		120.000	40.000		
212	Vật liệu khác	Phễu thu nước sàn	cái	Phễu thu nước inox D90 mm		Việt Nam	157.000	111.111					200.000		55.000	40.000		
213	Kính	Kính thường trong	m2	Kính thường trong dày 5mm		Việt Nam	195.000	128.000					180.000	200.000	218.182	170.000	180.000	
214	Kính	Kính thường trong	m2	Kính thường trong dày 8mm		Việt Nam	310.000	178.000					270.000	220.000		260.000	230.000	
215	Kính	Kính thường trong	m2	Kính thường trong dày 10mm		Việt Nam	325.000	303.000					340.000	230.000		280.000	310.000	
216	Kính	Kính thường trong	m2	Kính thường trong dày 12mm		Việt Nam	395.000	337.000					400.000	250.000		330.000		
217	Kính	Kính thường màu	m2	Kính thường màu dày 5mm		Việt Nam	255.000	455.000								320.000		
218	Kính	Kính thường màu	m2	Kính thường màu dày 8mm		Việt Nam	370.000	590.000							490.909			
219	Kính	Kính thường màu	m2	Kính thường màu dày 10mm		Việt Nam	385.000											
220	Kính	Kính thường màu	m2	Kính thường màu dày 12mm		Việt Nam	455.000											
221	Kính	Kính cường lực trong	m2	Kính cường lực trong dày 5mm		Việt Nam	380.000	164.000					450.000		310.000	220.000		
222	Kính	Kính cường lực trong	m2	Kính cường lực trong dày 8mm		Việt Nam	650.000	214.000					520.000		520.000	350.000		
223	Kính	Kính cường lực trong	m2	Kính cường lực trong dày 10mm		Việt Nam	800.000	296.000					600.000		620.000	400.000		
224	Kính	Kính cường lực trong	m2	Kính cường lực trong dày 12mm		Việt Nam	1.000.000	391.000					750.000		850.000	480.000		
225	Kính	Kính dán an toàn trong	m2	Kính dán an toàn trong dày 6,38mm		Việt Nam	600.000	320.000					300.000					
226	Kính	Kính dán an toàn trong	m2	Kính dán an toàn trong dày 8,38mm		Việt Nam	680.000	410.000					400.000					
227	Kính	Kính dán an toàn trong	m2	Kính dán an toàn trong dày 10,38mm		Việt Nam	1.050.000						480.000					
228	Vật liệu khác	Lan can inox	m2	Lan can inox 304 (tay vịn D60x1.4; 02 song ngang D27x1.2; song đứng D32x1.2; song đứng D21x1.2a100)		Việt Nam	1.400.000								1.400.000			
229	Vật liệu khác	Lan can inox	m2	Lan can inox 304 (tay vịn D60x1.4; 02 song ngang D32x1.2; song đứng D32x1.2a1000)		Việt Nam	1.350.000								1.450.000			
230	Vật liệu khác	Lan can inox	m	Cung cấp lắp dựng tay vịn inox 304 D60x1.4; thanh đứng D40x1.2a1000 cao 150mm		Việt Nam	1.050.000											
231	Vật liệu khác	Vách ngăn	m2	Cung cấp lắp dựng vách ngăn vệ sinh tấm Compact HPL dày 12mm, phụ kiện Inox 304 đồng bộ		Việt Nam	1.250.000								1.000.000	800.000		
232	Vật liệu khác	Vách ngăn	m2	Cung cấp, lắp dựng vách ngăn vệ sinh tấm Compact HPL dày 18mm, phụ kiện Inox 304 đồng bộ		Việt Nam	1.250.000								1.100.000	950.000		
233	Vật liệu khác	Đèn tuýp Led	bộ	Đèn tuýp Led 1x20w - T8, máng siêu mỏng, bóng nhôm nhựa	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam	265.455											
234	Vật liệu khác	Đèn tuýp Led	bộ	Đèn tuýp Led 2x20w - T8, máng siêu mỏng, bóng nhựa	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam	277.273											
235	Vật liệu khác	Đèn tuýp Led	bộ	Đèn tuýp Led 1x20w - T8, máng siêu mỏng, bóng nhựa	Cty Sino Việt Nam	Việt Nam	175.455											
236	Vật liệu khác	Đèn tuýp Led	bộ	Đèn tuýp Led 1x10w - T8, máng siêu mỏng, bóng thủy tinh	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam	118.182											
237	Vật liệu khác	Đèn tuýp Led	bộ	Đèn tuýp Led 1x10w - T8, máng siêu mỏng, bóng nhôm nhựa	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam	180.909											
238	Vật liệu khác	Chậu tiểu nam	bộ	Chậu tiểu nam (caesar: U2010)	Caesar	Việt Nam	610.000											
239	Vật liệu khác	Chậu tiểu nam	bộ	Chậu tiểu nam (caesar: U0221)	Caesar	Việt Nam	660.000											
240	Vật liệu khác	Bộ xả tiểu nam	bộ	Bộ xả tiểu nam cơ (caesar: BF410)	Caesar	Việt Nam	640.000											
241	Vật liệu khác	Bộ xả tiểu nam	bộ	Bộ xả tiểu nam cảm ứng (caesar: A623)	Caesar	Việt Nam	2.490.000											
242	Vật liệu khác	Chậu xí bệt	bộ	Chậu xí bệt 2 khối (caesar: CD1338)	Caesar	Việt Nam	2.460.000											
243	Vật liệu khác	Chậu xí bệt	bộ	Chậu xí bệt 2 khối (caesar: CD1320)	Caesar	Việt Nam	2.900.000											
244	Vật liệu khác	Dây cấp nướ	cái	Dây cấp nước, nhựa D21, L=400	Caesar	Việt Nam	60.000											
245	Vật liệu khác	Vòi xịt vệ sinh	cái	Vòi xi xịt vệ sinh (caesar: BF423-40), dài 40cm	Caesar	Việt Nam	240.000											
246	Vật liệu khác	Lavabo	bộ	Chậu rửa một vòi (lavabo treo L2140) + vòi rửa lạnh (B027C) + bộ xả (BF605)- (Caesar)	Caesar	Việt Nam	970.000											
247	Vật liệu khác	Lavabo	bộ	Chậu rửa một vòi (lavabo chân ngắn L2152+L2443) + vòi rửa lạnh (B027C) + bộ xả (BF605)- (Caesar)	Caesar	Việt Nam	1.660.000											
248	Vật liệu khác	Lavabo	bộ	Chậu rửa một vòi (lavabo chân đứng L2365+P2445) + vòi rửa lạnh (B027C) + bộ xả (BF605)- (Caesar)	Caesar	Việt Nam	2.140.000											
249	Vật liệu khác	Kệ gương	cái	Kệ gương 140x600x8mm (caesar: Q760V)	Caesar	Việt Nam	230.000											
250	Vật liệu khác	Gương soi	cái	Gương soi 450x600mm (caesar: M113)	Caesar	Việt Nam	330.000											
251	Vật liệu khác	Hộp đựng giấy vệ sinh	cái	Hộp đựng giấy vệ sinh nhựa (caesar: Q944)	Caesar	Việt Nam	120.000											
252	Vật liệu khác	Vòi tắm sen	bộ	Vòi tắm sen lạnh (caesar: S108C)	Caesar	Việt Nam	630.000											
253	Vật liệu khác	Vòi xả gắn tường	cái	Vòi xi xả gắn tường D21 (caesar: W027C)	Caesar	Việt Nam	250.000											
254	Vật liệu khác	Vòi xả gắn tường	cái	Vòi đồng xả gắn tường D21/D27 (caesar: W034; W035)	Caesar	Việt Nam	140.000											
255	Vật liệu khác	Cầu chặn rác	cái	Cầu chặn rác inox D90 (caesar: F2323A)	Caesar	Việt Nam	140.000											
256	Vật liệu khác	Phễu thu nước sàn	cái	Phễu thu nước inox D90 mm (caesar: ST1212L)	Caesar	Việt Nam	200.000											

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
3135	Vật tư ngành điện	Cần đèn MFC1.2 chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT	đ/Cần	Cần cao 2200mm, vưon 1200mm. Lớp vỏ bao 210/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 1600mm, vưon 1200mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 300mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000
3136	Vật tư ngành điện	Cần đèn MFC1.5 chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT	đ/Cần	Cần cao 1580mm, vưon 1500mm. Lớp vỏ bao 205/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 830mm, vưon 1500mm. 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 150mm, rộng 10/50mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000
3137	Vật tư ngành điện	Cột Đèn Chiều Sáng MFL6 liền cần đơn cao 6m;	đ/cột	D=150; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bần lễ cửa cột	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000
3138	Vật tư ngành điện	Cột Đèn Chiều Sáng MFL7 liền cần đơn cao 7m ;	đ/cột	D=150; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bần lễ cửa cột	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000
3139	Vật tư ngành điện	Cột Đèn Chiều Sáng MFL8 liền cần đơn cao 8m;	đ/cột	D=150; dày=3mm; vưon =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bần lễ cửa cột	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	4.670.000	4.670.000	4.670.000	4.670.000	4.670.000	4.670.000	4.670.000	4.670.000	4.670.000	4.670.000	4.670.000	4.670.000
3140	Vật tư ngành điện	Cột Đèn Chiều Sáng MFL9 liền cần đơn cao 9m;	đ/cột	D=156;dày=4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bần lễ cửa cột	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000
3141	Vật tư ngành điện	Cột Đèn Chiều Sáng MFL10 liền cần đơn cao 10m;	đ/cột	D=164;dày= 4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bần lễ cửa cột	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	6.160.000	6.160.000	6.160.000	6.160.000	6.160.000	6.160.000	6.160.000	6.160.000	6.160.000	6.160.000	6.160.000	6.160.000
3142	Vật tư ngành điện	Cột Đèn Chiều Sáng MFL11 liền cần đơn cao 11m ;	đ/cột	D=184;dày= 4mm; vưon =1,5m; Mặt bích 400*400*14mm, 4 gân tăng cường lực dày 8mm, mạ kẽm nhúng nóng.	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000
3143	Nhựa đường	Nhựa đường Colflex® III (PMB-III)	tấn	Dạng xá	Cty TNHH Cung ứng Nhựa đường (ADCo); VPĐD: Lầu 7, Tòa nhà Hello World Sai Gon, 92 A, Nguyễn Hữu Cánh, P 22, Bình Thạnh, TP. HCM	Việt Nam	19.450.000	19.450.000	19.450.000	19.450.000	19.450.000	19.450.000	19.450.000	19.600.000	19.600.000	19.600.000	19.600.000	19.600.000
3144	Nhựa đường	Nhựa đường Colflex® I (PMB-I)	tấn	Dạng xá	Cty TNHH Cung ứng Nhựa đường (ADCo); VPĐD: Lầu 7, Tòa nhà Hello World Sai Gon, 92 A, Nguyễn Hữu Cánh, P 22, Bình Thạnh, TP. HCM	Việt Nam	18.950.000	18.950.000	18.950.000	18.950.000	18.950.000	18.950.000	18.950.000	19.100.000	19.100.000	19.100.000	19.100.000	19.100.000
3145	Nhựa đường	Nhựa đường Colflex® PG76 (PMB-III PG76)	tấn	Dạng xá	Cty TNHH Cung ứng Nhựa đường (ADCo); VPĐD: Lầu 7, Tòa nhà Hello World Sai Gon, 92 A, Nguyễn Hữu Cánh, P 22, Bình Thạnh, TP. HCM	Việt Nam	19.750.000	19.750.000	19.750.000	19.750.000	19.750.000	19.750.000	19.750.000	19.900.000	19.900.000	19.900.000	19.900.000	19.900.000
3146	Nhựa đường	Nhựa đường Colflex® PG82 (PMB-III PG82)	tấn	Dạng xá	Cty TNHH Cung ứng Nhựa đường (ADCo); VPĐD: Lầu 7, Tòa nhà Hello World Sai Gon, 92 A, Nguyễn Hữu Cánh, P 22, Bình Thạnh, TP. HCM	Việt Nam	20.150.000	20.150.000	20.150.000	20.150.000	20.150.000	20.150.000	20.150.000	20.300.000	20.300.000	20.300.000	20.300.000	20.300.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
3147	Nhựa đường	Nhựa đường 40/50	tấn	Dạng xá	Cty TNHH Cung ứng Nhựa đường (ADCo); VPĐD: Lầu 7, Tòa nhà Hello World Sài Gòn, 92 A, Nguyễn Hữu Cánh, P 22, Bình Thạnh, TP. HCM	Malaysia	16.750.000	16.750.000	16.750.000	16.750.000	16.750.000	16.750.000	16.750.000	16.900.000	16.900.000	16.900.000	16.900.000	16.900.000
3148	Nhựa đường	Nhựa đường 40/50 PG70	tấn	Dạng xá	Cty TNHH Cung ứng Nhựa đường (ADCo); VPĐD: Lầu 7, Tòa nhà Hello World Sài Gòn, 92 A, Nguyễn Hữu Cánh, P 22, Bình Thạnh, TP. HCM	Malaysia	17.050.000	17.050.000	17.050.000	17.050.000	17.050.000	17.050.000	17.050.000	17.200.000	17.200.000	17.200.000	17.200.000	17.200.000
3149	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70	tấn	Dạng xá	Cty TNHH Cung ứng Nhựa đường (ADCo); VPĐD: Lầu 7, Tòa nhà Hello World Sài Gòn, 92 A, Nguyễn Hữu Cánh, P 22, Bình Thạnh, TP. HCM	Singapore	14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.650.000	14.800.000	14.800.000	14.800.000	14.800.000	14.800.000
3150	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70 PG64	tấn	Dạng xá	Cty TNHH Cung ứng Nhựa đường (ADCo); VPĐD: Lầu 7, Tòa nhà Hello World Sài Gòn, 92 A, Nguyễn Hữu Cánh, P 22, Bình Thạnh, TP. HCM	Singapore	14.950.000	14.950.000	14.950.000	14.950.000	14.950.000	14.950.000	14.950.000	15.100.000	15.100.000	15.100.000	15.100.000	15.100.000
3151	Nhựa đường	Nhựa đường ADCo 60/70 nhiệt 160 độ C (bitum bột)	tấn	Dạng xá	Cty TNHH Cung ứng Nhựa đường (ADCo); VPĐD: Lầu 7, Tòa nhà Hello World Sài Gòn, 92 A, Nguyễn Hữu Cánh, P 22, Bình Thạnh, TP. HCM	Singapore	15.250.000	15.250.000	15.250.000	15.250.000	15.250.000	15.250.000	15.250.000	15.400.000	15.400.000	15.400.000	15.400.000	15.400.000
3152	Vật liệu khác	Nhũ tương CRS-I	tấn	Dạng đóng phuy	Cty TNHH Cung ứng Nhựa đường (ADCo); VPĐD: Lầu 7, Tòa nhà Hello World Sài Gòn, 92 A, Nguyễn Hữu Cánh, P 22, Bình Thạnh, TP. HCM	Việt Nam	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000	12.600.000

Trang 143																		
STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
3153	Vật liệu khác	Nhũ tương CSS-1	tấn	Dạng đóng phuy	Cty TNHH Cung ứng Nhựa đường (ADCo); VPĐD: Lầu 7, Tòa nhà Hello World Sài Gòn, 92 A, Nguyễn Hữu Cánh, P 22, Bình Thạnh, TP. HCM	Việt Nam	13.150.000	13.150.000	13.150.000	13.150.000	13.150.000	13.150.000	13.150.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000	13.400.000
3154	Vật liệu khác	Nhũ tương CSS-1h	tấn	Dạng đóng phuy	Cty TNHH Cung ứng Nhựa đường (ADCo); VPĐD: Lầu 7, Tòa nhà Hello World Sài Gòn, 92 A, Nguyễn Hữu Cánh, P 22, Bình Thạnh, TP. HCM	Việt Nam	13.750.000	13.750.000	13.750.000	13.750.000	13.750.000	13.750.000	13.750.000	14.000.000	14.000.000	14.000.000	14.000.000	14.000.000
3155	Vật liệu khác	Nhũ tương CRS-2	tấn	Dạng đóng phuy	Cty TNHH Cung ứng Nhựa đường (ADCo); VPĐD: Lầu 7, Tòa nhà Hello World Sài Gòn, 92 A, Nguyễn Hữu Cánh, P 22, Bình Thạnh, TP. HCM	Việt Nam	13.650.000	13.650.000	13.650.000	13.650.000	13.650.000	13.650.000	13.650.000	13.900.000	13.900.000	13.900.000	13.900.000	13.900.000
3156	Vật liệu khác	Nhũ tương RapidBond® (CRS-1P)	tấn	Dạng đóng phuy	Cty TNHH Cung ứng Nhựa đường (ADCo); VPĐD: Lầu 7, Tòa nhà Hello World Sài Gòn, 92 A, Nguyễn Hữu Cánh, P 22, Bình Thạnh, TP. HCM	Việt Nam	18.350.000	18.350.000	18.350.000	18.350.000	18.350.000	18.350.000	18.350.000	18.600.000	18.600.000	18.600.000	18.600.000	18.600.000
3157	Vật liệu khác	Nhũ tương RapidBond® Plus (CRS-2P)	tấn	Dạng đóng phuy	Cty TNHH Cung ứng Nhựa đường (ADCo); VPĐD: Lầu 7, Tòa nhà Hello World Sài Gòn, 92 A, Nguyễn Hữu Cánh, P 22, Bình Thạnh, TP. HCM	Việt Nam	19.150.000	19.150.000	19.150.000	19.150.000	19.150.000	19.150.000	19.150.000	19.400.000	19.400.000	19.400.000	19.400.000	19.400.000
3158	Vật liệu khác	Nhũ tương RapidBond® Ultra (Novabond®)	tấn	Dạng đóng phuy	Cty TNHH Cung ứng Nhựa đường (ADCo); VPĐD: Lầu 7, Tòa nhà Hello World Sài Gòn, 92 A, Nguyễn Hữu Cánh, P 22, Bình Thạnh, TP. HCM	Việt Nam	18.650.000	18.650.000	18.650.000	18.650.000	18.650.000	18.650.000	18.650.000	18.900.000	18.900.000	18.900.000	18.900.000	18.900.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
3328	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m2	Các mẫu 300x300mmceramic gạch bông xương trắng (men matt), hộp = 11 viên = 0.99 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	209.656	209.656	209.656	209.656	209.656	209.656	209.656	209.656	209.656	209.656	209.656	209.656
3329	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m2	Các mẫu thẻ trang trí 250x500mm men sugar, hộp = 8 viên = 1 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	208.710	208.710	208.710	208.710	208.710	208.710	208.710	208.710	208.710	208.710	208.710	208.710
3330	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m2	Các mẫu 500x500mm ceramic men matt (chày phẳng + định hình). Hộp = 06 viên = 1.5 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	156.100	156.100	156.100	156.100	156.100	156.100	156.100	156.100	156.100	156.100	156.100	156.100
3331	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m2	Các mẫu 500x500mm ceramic men sugar (phẳng+định hình)). Hộp = 06 viên = 1.5 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	182.713	182.713	182.713	182.713	182.713	182.713	182.713	182.713	182.713	182.713	182.713	182.713
3332	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain	m2	Các mẫu ốp lát porcelain 300x600mm, mài nano màu nhạt + đậm (hộp = 08 viên = 1.44 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	271.544	271.544	271.544	271.544	271.544	271.544	271.544	271.544	271.544	271.544	271.544	271.544
3333	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain	m2	Các mẫu ốp lát porcelain 300x600mm, mài nano đầu viên (hộp = 08 viên = 1.44 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	283.461	283.461	283.461	283.461	283.461	283.461	283.461	283.461	283.461	283.461	283.461	283.461
3334	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain	m2	Các mẫu ốp lát porcelain 300x600mm, mài nano điểm trang trí (hộp = 08 viên = 1.44 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	329.294	329.294	329.294	329.294	329.294	329.294	329.294	329.294	329.294	329.294	329.294	329.294
3335	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain	m2	Các mẫu ốp lát porcelain 300x600mm, men matt màu nhạt + đậm (hộp = 08 viên = 1.44 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	283.614	283.614	283.614	283.614	283.614	283.614	283.614	283.614	283.614	283.614	283.614	283.614
3336	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain	m2	Các mẫu ốp lát porcelain 300x600mm, matt đầu viên (hộp = 08 viên = 1.44 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	295.378	295.378	295.378	295.378	295.378	295.378	295.378	295.378	295.378	295.378	295.378	295.378
3337	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain	m2	Các mẫu ốp lát porcelain 300x600mm, matt điểm trang trí (hộp = 08 viên = 1.44 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	339.378	339.378	339.378	339.378	339.378	339.378	339.378	339.378	339.378	339.378	339.378	339.378
3338	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain	m2	Các mẫu ốp lát porcelain 300x600mm, mài nano màu nhạt + đậm (bộ Năng Phương Nam), (hộp = 08 viên = 1.44 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	279.336	279.336	279.336	279.336	279.336	279.336	279.336	279.336	279.336	279.336	279.336	279.336
3339	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain	m2	Các mẫu ốp lát porcelain 300x600mm,mài nano đầu viên (bộ Năng Phương Nam), (hộp = 08 viên = 1.44 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	290.794	290.794	290.794	290.794	290.794	290.794	290.794	290.794	290.794	290.794	290.794	290.794
3340	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain	m2	Các mẫu ốp lát porcelain 300x600mm, mài nano điểm trang trí (bộ Năng Phương Nam), (hộp = 08 viên = 1.44 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	336.322	336.322	336.322	336.322	336.322	336.322	336.322	336.322	336.322	336.322	336.322	336.322
3341	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain	m2	Gạch ốp lát Semi porcelain 300x600mm, màu đậm + nhạt (hộp = 08 viên = 1.44 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	203.507	203.507	203.507	203.507	203.507	203.507	203.507	203.507	203.507	203.507	203.507	203.507
3342	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain	m2	Gạch ốp lát Semi porcelain 300x600mm, đầu viên (hộp = 08 viên = 1.44 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	207.581	207.581	207.581	207.581	207.581	207.581	207.581	207.581	207.581	207.581	207.581	207.581
3343	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain	m2	Gạch ốp lát Semi porcelain 300x600mm, điểm trang trí (hộp = 08 viên = 1.44 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	209.619	209.619	209.619	209.619	209.619	209.619	209.619	209.619	209.619	209.619	209.619	209.619
3344	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m2	Gạch ốp lát Ceramic 400x600mm men Matt (Hộp = 5 viên = 1,2 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	170.915	170.915	170.915	170.915	170.915	170.915	170.915	170.915	170.915	170.915	170.915	170.915
3345	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain	m2	Gạch ốp lát porcelain 600x600mm, nano màu sáng + màu đậm (hộp = 4 viên = 1.44 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	249.239	249.239	249.239	249.239	249.239	249.239	249.239	249.239	249.239	249.239	249.239	249.239
3346	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain	m2	Gạch ốp lát porcelain 600x600mm, men kim cương màu sáng (hộp = 4 viên = 1.44 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	275.822	275.822	275.822	275.822	275.822	275.822	275.822	275.822	275.822	275.822	275.822	275.822
3347	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain	m2	Gạch ốp lát porcelain 600x600mm, men kim cương màu đậm (hộp = 4 viên = 1.44 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	299.656	299.656	299.656	299.656	299.656	299.656	299.656	299.656	299.656	299.656	299.656	299.656
3348	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain	m2	Gạch ốp lát porcelain 600x600mm, men kim cương màu đen tron (đậm đặc biệt) (hộp = 4 viên = 1.44 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	308.211	308.211	308.211	308.211	308.211	308.211	308.211	308.211	308.211	308.211	308.211	308.211
3349	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain	m2	Gạch ốp lát porcelain 600x600mm, men matt (đậm đặc biệt) (hộp = 4 viên = 1.44 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	261.308	261.308	261.308	261.308	261.308	261.308	261.308	261.308	261.308	261.308	261.308	261.308
3350	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain	m2	Gạch ốp lát Semi porcelain 600x600mm (hộp = 04 viên = 1.44 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	207.581	207.581	207.581	207.581	207.581	207.581	207.581	207.581	207.581	207.581	207.581	207.581
3351	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m2	Gạch ốp lát Ceramic 600x600mm mài bóng nano & men Matt (Hộp = 4 viên = 1,44 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	170.915	170.915	170.915	170.915	170.915	170.915	170.915	170.915	170.915	170.915	170.915	170.915
3352	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain	m2	Gạch ốp lát Porcelain KT400x800mm, men kim cương màu đậm + nhạt (hộp = 04 viên = 1.28 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	321.694	321.694	321.694	321.694	321.694	321.694	321.694	321.694	321.694	321.694	321.694	321.694
3353	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain	m2	Gạch ốp lát Porcelain KT400x800mm, điểm men kim cương (hộp = 04 viên = 1.28 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	361.569	361.569	361.569	361.569	361.569	361.569	361.569	361.569	361.569	361.569	361.569	361.569
3354	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain	m2	Gạch ốp lát Porcelain KT400x800mm, men matt màu đậm + nhạt (hộp = 04 viên = 1.28 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	341.975	341.975	341.975	341.975	341.975	341.975	341.975	341.975	341.975	341.975	341.975	341.975
3355	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain	m2	Gạch ốp lát Porcelain KT400x800mm, điểm men matt (hộp = 04 viên = 1.28 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	372.569	372.569	372.569	372.569	372.569	372.569	372.569	372.569	372.569	372.569	372.569	372.569
3356	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain	m2	Gạch ốp lát Porcelain KT400x800mm, men kim cương viên viên (hộp = 04 viên = 1.28 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	332.350	332.350	332.350	332.350	332.350	332.350	332.350	332.350	332.350	332.350	332.350	332.350
3357	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain	m2	Gạch ốp lát Semi porcelain 400x800mm, màu nhạt + màu đậm (hộp = 04 viên = 1.28 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	240.174	240.174	240.174	240.174	240.174	240.174	240.174	240.174	240.174	240.174	240.174	240.174
3358	Gạch ốp lát	Gạch Porcelain	m2	Gạch ốp lát Semi porcelain 400x800mm, đầu viên (hộp = 04 viên = 1.28 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam	244.248	244.248	244.248	244.248	244.248	244.248	244.248	244.248	244.248	244.248	244.248	244.248

[illegible]

[illegible]

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
3740	Vật liệu khác	Đèn năng lượng mặt trời SH919NL - 80W	bộ	- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED hiệu suất cao - Hiệu suất phát quang: ≥170Lm/W - Công suất tấm pin: 140W - Bộ Điều Khiển Sạc: Thông minh MPPT - Pin LfieP04 (lắp): 12.8V/45AH	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam												
3741	Vật liệu khác	Đèn năng lượng mặt trời SH919NL - 100W	bộ	- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED hiệu suất cao - Hiệu suất phát quang: ≥170Lm/W - Công suất tấm pin: 180W - Bộ Điều Khiển Sạc: Thông minh MPPT - Pin LfieP04 (bình ắc quy rời): 12.8V/60AH	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam												
3742	Vật liệu khác	Đèn năng lượng mặt trời SH919NL - 120W		Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED hiệu suất cao - Kích thước bộ đèn: 620x260x85mm - Hiệu suất phát quang: ≥170Lm/W - Sử dụng 2 tấm pin: 2x140W/18V - Pin LfieP04 (Bình ắc quy rời): 12.8V - 80AH	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam												
3743	Vật liệu khác	Đèn năng lượng mặt trời SH 916NL - 30W	bộ	- Công suất: 30W - Độ kín: IP 66 - Công suất tấm pin: 6V/35W - Pin lưu trữ: 3,2V/40AH - Chip Led: SMD 5054 x60 chip - Quang thông tổng: 3000Lm	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam												
3744	Vật liệu khác	Đèn năng lượng mặt trời SH 916NL - 40W	bộ	- Độ kín: IP 66 - Quang thông: 4400lm - Công suất tấm pin: 80W - Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led - Chip Led: SMD 5054 - 60 Chip - Pin Lithium (lắp trong đèn): 3.2V - 72AH	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam												
3745	Vật liệu khác	Đèn năng lượng mặt trời SH 916NL - 60W	bộ	- Độ kín: IP66, chip led 5054 / 60 led - Hiệu suất phát quang: 110lm/W Quang thông tổng: 6600lm - Công suất tấm pin: 100w/4.5V - Kích thước tấm pin: 815x670x35mm - Bộ sạc: 60W - Pin lifeP04 (lắp trong đèn): 3.2V/105AH	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam												
3746	Vật liệu khác	Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 50W	bộ	- Độ kín: IP 66 , CHIP LED 5050 HIỆU SUẤT CAO - Hiệu suất phát quang: 160lm/W - Công suất tấm pin: 140W / 18V - Bộ điều khiển sạc: MPPT Thông Minh - Pin LfieP04 (Bình ắc quy lắp trong đèn): 3.2V / 100AH	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam												
3747	Vật liệu khác	Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 55W	bộ	- Độ kín: IP 66 , CHIP LED 5050 HIỆU SUẤT CAO - Hiệu suất phát quang: 160lm/W - Công suất tấm pin: 140W / 18V - Bộ điều khiển sạc: MPPT Thông Minh - Pin LfieP04 (Bình ắc quy lắp trong đèn): 3.2V / 105AH	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam												
3748	Vật liệu khác	Thiết bị điều khiển từ thông minh Z-Master	bộ	- Vô thiết bị: Bằng nhựa chống cháy ABS - KT: 170x118x97mm	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam												
3749	Vật liệu khác	Bộ điều khiển đèn thông minh Z-Inlamp	bộ	- Vô thiết bị: Bằng nhựa chống cháy ABS - KT: 110x54x34mm	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam												
3750	Vật liệu khác	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (80w)	bộ	Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam												
3751	Vật liệu khác	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (100w)	bộ	Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam												
3752	Vật liệu khác	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (120w)	bộ	Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam												
3753	Vật liệu khác	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (150w)	bộ	Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam												
3754	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	Bê tông mác 100 độ sụt 10 ±2	Công ty Cổ Phần Bê Tông Hoàng Tuấn	Việt Nam		1.350.000	1.550.000	1.650.000	1.450.000	1.550.000	1.650.000	1.550.000	1.650.000	1.750.000	1.550.000	1.450.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
3771	Vật liệu khác	Phụ gia duy trì độ sụt	m3	Phụ gia duy trì độ sụt 6h	Công ty Cổ Phần Bê Tông Hoàng Tuấn	Việt Nam		95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000

Ghi chú:

- Giá công bố chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (nếu không có ghi chú nào khác) được xác định và công bố theo giá thu thập tại khu vực của các xã, phường trên địa bàn thành phố Đồng Nai và công bố giá do các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp.

- Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, điều kiện xây dựng, yêu cầu về thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp với yêu cầu đặc thù của công trình, mặt bằng giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí và khu vực xây dựng công trình, đáp ứng mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.

'- Khi các đơn vị thực hiện khảo sát, xác định giá vật liệu; đề nghị lưu ý về việc vật liệu phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.